TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST
Ngày 31/5/2023
"Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Văn Quảng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Chự

2. Ông Nguyễn Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Quang Huy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Nhất Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 340/2022/TLST-HNGĐ ngày 28/11/2022 về việc "Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 340/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1992
Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn P, huyện P, Gia Lai.
Nơi cư trú hiện nay: Thôn V, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Định.
Bị đơn: Anh Bùi Ngọc Đ, sinh năm 1989
Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn P, huyện P, Gia Lai.
Nguyên đơn vắng mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh Bùi Ngọc Đ qua tìm hiểu tự nguyện và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn P, tỉnh Gia Lai ngày

02/10/2012. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng gần đây thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống. Chị T và anh Đ hiện đã sống ly T với nhau từ năm 2018 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, chị T làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn với anh Đ. Chị T không yêu cầu hòa giải đoàn tụ.

Về con chung: Chị T và anh Bùi Ngọc Đ có hai con chung là Bùi Ngọc Tuệ T1, sinh ngày 27/6/2013 và Bùi Ngọc Nhật P, sinh ngày 24/10/2014. Hiện hai con chung đang do chị T trực tiếp chăm sóc. Ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là Bùi Ngọc Tuệ T1 và Bùi Ngọc Nhật P.

Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong Bản tự khai đề ngày 22/11/2022 bị đơn là anh Bùi Ngọc Đ trình bày:

Về hôn nhân: Anh Đ và chị Lê Thị T qua tìm hiểu tự nguyện và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn P, tỉnh Gia Lai ngày 02/10/2012. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng gần đây thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng đã sống ly T với nhau từ năm 2018 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, chị T yêu cầu ly hôn với anh Đ, anh Đ đồng ý. Anh Đ không yêu cầu hòa giải đoàn tụ.

Về con chung: Anh Đ và chị Lê Thị T có hai con chung là Bùi Ngọc Tuệ T1, sinh ngày 27/6/2013 và Bùi Ngọc Nhật P, sinh ngày 24/10/2014. Chị T yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là Bùi Ngọc Tuệ T1 và Bùi Ngọc Nhật P và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, anh Đ đồng ý.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, nguyên đơn là chị Lê Thị T vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị T giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Bùi Ngọc Đ, yêu cầu nuôi con chung là các cháu Bùi Ngọc Tuệ T1 và Bùi Ngọc Nhật P, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên toà, bị đơn là anh Bùi Ngọc Đ đã được triệu tập hợp lệ lần 2 vắng mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng.

- Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

- Về nội dung đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các

điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T đối với anh Bùi Ngọc Đ.

+ Về con chung: Giao các cháu Bùi Ngọc Tuệ T1, sinh ngày 27/6/2013 và Bùi Ngọc Nhật P, sinh ngày 24/10/2014 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng

+ Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án gồm có:

- Đơn khởi kiện; Bản sao chứng minh nhân dân; Bản sao sổ hộ khẩu; Bản sao giấy khai sinh; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn; Biên bản lấy lời khai con chưa thành niên; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị T yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn với anh Bùi Ngọc Đ. Đơn khởi kiện của chị Lê Thị T phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Bùi Ngọc Đ hiện cư trú tại Tổ 1, thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai, nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Lê Thị T và bị đơn anh Bùi Ngọc Đ đã được Toà án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị T đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần hai do vậy toà án nhân dân huyện P xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn

Chị Lê Thị T và anh Bùi Ngọc Đ có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn P, tỉnh Gia Lai vào ngày 02/10/2012, chị T và anh Đ kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị T và anh Đ chung sống hạnh phúc một thời gian thì chị T và anh Đ phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng năm 2018 chị T và anh Đ đã sống ly T. Trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án đã nhiều lần tiến hành thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn để hòa giải cho các đương sự về đoàn tụ, xây dựng gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, anh Đ đã không đến Tòa án để tiến hành hòa giải. Xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Bùi Ngọc Đ có 02 (hai) con chung là Bùi Ngọc Tuệ T1, sinh ngày 27/6/2013 và Bùi Ngọc Nhật P, sinh ngày 24/10/2014. Chị T yêu cầu được nuôi cả hai con chung. Xét cha mẹ có nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên. Xét yêu cầu của chị T, thấy rằng các cháu Tâm và Phong hiện đang do chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, việc giao các cháu Tâm và Phong cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo sự phát triển bình thường của con chung. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của nguyên đơn. Nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét về cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 195; Điều 220; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Bùi Ngọc Đ.

2. Về con chung:

Giao con chung là Bùi Ngọc Tuệ T1, sinh ngày 27/6/2013 và Bùi Ngọc Nhật P, sinh ngày 24/10/2014 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình (theo nguyện vọng của con chung).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí:

Buộc chị Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí toà án số 0004807 ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Gia Lai. Chị Lê Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chị Lê Thị T và anh Bùi Ngọc Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND thị trấn P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Võ Văn Quảng